

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG CÔNG TY**

Quý IV năm 2014

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		630,756,995,455	496,387,670,100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		213,128,104,124	228,886,652,129
1. Tiền	111	3	46,038,589,050	16,886,652,129
2. Các khoản tương đương tiền	112		167,089,515,074	212,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	10,489,022,581	6,157,120,766
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,657,126,570	7,931,047,144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,168,103,989)	(1,773,926,378)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276,705,379,378	134,881,251,288
1. Phải thu của khách hàng	131	5	276,169,587,936	137,098,876,682
2. Trả trước cho người bán	132		14,714,453,265	15,216,918,897
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	14,007,150,900	9,081,148,319
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28,185,812,723)	(26,515,692,610)
IV. Hàng tồn kho	140	7	114,996,401,652	122,270,812,770
1. Hàng tồn kho	141		115,290,968,684	122,700,894,168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(294,567,032)	(430,081,398)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,438,087,720	4,191,833,147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		478,694,287	339,723,794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,072,500,998
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	264,144,723	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,695,248,710	732,059,925
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		141,393,446,719	92,278,195,855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,242,098,340	16,169,176,391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	10,825,801,736	11,857,265,669
- Nguyên giá	222		31,696,101,363	31,045,063,319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,870,299,627)	(19,187,797,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,276,065,116	4,178,092,841
- Nguyên giá	228		4,881,781,473	4,775,281,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(605,716,357)	(597,188,632)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	140,231,488	133,817,881
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	121,392,880,000	70,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51,392,880,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,758,468,379	6,109,019,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2,394,307,055	3,431,315,003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1,429,559,484	1,777,158,621
3. Tài sản dài hạn khác	268		934,601,840	900,545,840
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		772,150,442,174	588,665,865,955

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		416,254,453,150	231,661,721,322
I. Nợ ngắn hạn	310		410,155,464,401	224,981,062,549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	179,031,962,140	58,753,531,472
2. Phải trả cho người bán	312	14	53,003,870,500	49,741,361,295
3. Người mua trả tiền trước	313		79,006,781,108	61,543,473,387
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	17,715,052,746	4,475,071,196
5. Phải trả công nhân viên	315		16,995,110,267	12,669,699,654
6. Chi phí phải trả	316	16	46,606,959,787	10,902,442,971
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2,691,443,041	2,927,879,445
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	9,456,527,228	18,960,460,242
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	19	5,647,757,584	5,007,142,887
II. Nợ dài hạn	330		6,098,988,749	6,680,658,773
1. Phải trả dài hạn khác	333		5,572,188,750	5,212,562,500
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		526,799,999	1,468,096,273
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		355,895,989,024	357,004,144,633
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	355,895,989,024	357,004,144,633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243,749,160,000	162,542,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,217,165,031	123,423,405,031
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(284,019,059)	(268,085,059)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,231,270,086	27,380,716,788
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,001,564,095	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,980,848,871	35,793,141,873
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		772,150,442,174	588,665,865,955

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại				
+ Dollar Mỹ (USD)			17,521.56	1,906.49
+ EURO (EUR)			0.42	6.20
+ Bảng Anh (GBP)			7.16	8.44
+ Yên Nhật (JPY)			-	35,000.00
+ Dollar Úc (AUD)			0.67	0.67

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Thanh Hường

Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2014

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		284,220,132,881	107,670,911,215	590,441,850,645	464,866,830,785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		932,258,539	-	2,270,108,548	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21(a)	283,287,874,342	107,670,911,215	588,171,742,097	464,866,830,785
4. Giá vốn hàng bán	11	22	246,538,519,042	77,831,251,819	506,072,082,788	390,183,105,181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,749,355,300	29,839,659,396	82,099,659,309	74,683,725,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21(b)	16,811,787,020	11,388,147,294	36,863,336,018	31,644,205,911
7. Chi phí tài chính	22	23	3,398,759,194	1,004,780,961	8,073,704,288	6,115,250,022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,950,521,239	909,811,952	6,007,008,373	5,557,913,151
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	30,054,398,610	23,795,475,321	64,148,199,291	53,755,072,299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20,107,984,516	16,427,550,408	46,741,091,748	46,457,609,194
11. Thu nhập khác	31		553,107,856	628,326,980	763,418,941	1,473,013,955
12. Chi phí khác	32		555,500,600	208,926,039	798,068,618	413,274,005
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,392,744)	419,400,941	(34,649,677)	1,059,739,950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,105,591,772	16,846,951,349	46,706,442,071	47,517,349,144
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2,165,809,126	4,214,619,328	6,271,083,897	11,387,086,586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(235,208,362)	(1,110,222,354)	347,599,136	(1,260,099,333)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,174,991,008	13,742,554,375	40,087,759,038	37,390,361,891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc




Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,706,442,071	47,517,349,144
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,157,099,931	2,413,146,381
- Các khoản dự phòng	03		928,783,358	(179,565,023)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15,708,891	12,933,945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,503,172,641)	(30,545,108,192)
- Chi phí lãi vay	06		6,007,008,373	5,557,913,151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,311,869,983	24,776,669,406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(150,407,956,364)	(15,819,741,090)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,409,925,484	84,663,958,771
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		63,647,305,472	(68,140,688,254)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		898,037,455	(1,979,633,817)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,941,119,656)	(5,523,474,158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,434,286,968)	(8,540,042,647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,714,500,803	6,468,676,240
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,883,678,931)	(8,732,558,884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79,685,402,722)	7,173,165,567
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,230,021,880)	(2,998,546,853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	372,727,274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,836,267,913)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,783,931,322	31,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,392,880,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	220,564,400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34,270,770,273	29,358,827,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,404,468,198)	52,953,571,962
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	52,516,500,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15,934,000)	(98,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		454,109,686,933	214,153,447,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(333,370,377,815)	(201,280,951,267)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,391,383,300)	(14,878,369,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		88,331,991,818	50,412,625,833
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15,757,879,102)	110,539,363,362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228,886,652,129	118,347,482,507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(668,903)	(193,740)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	213,128,104,124	228,886,652,129

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 15 số 0301825452 ngày 15 tháng 07 năm 2014. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Ngày

Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	Ngày 04 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	Ngày 24 tháng 01 năm 2014
Thay đổi lần thứ mười bốn	Ngày 17 tháng 06 năm 2014
Thay đổi lần thứ mười lăm	Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

USD	21,372.86	VND/USD
EUR	25,824.77	VND/EUR
GBP	33,088.90	VND/GBP
JPY	177.60	VND/JPY
SGD	16,068.43	VND/SGD
AUD	17,371.70	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

Lợi nhuận được chia

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trên báo cáo tài chính riêng được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	446,967,611	461,647,365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,070,110,880	16,425,004,764
Tiền đang chuyển	521,510,559	-
Các khoản tương đương tiền (*)	187,089,515,074	212,000,000,000
Tổng cộng	213,128,104,124	228,886,652,129

(*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	6,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết	5,657,126,570	1,800,872,144
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết		1,130,175,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(1,168,103,989)	(1,773,926,378)
Giá trị thuần	10,489,022,581	6,157,120,766

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

(**) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,773,926,378)	(3,052,077,826)
Tăng dự phòng	(442,174,325)	(3,679,348)
Hoàn nhập	1,047,996,714	1,281,830,796
Số dư cuối kỳ	(1,168,103,989)	(1,773,926,378)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	176,306,961,420	134,314,168,425
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	99,862,626,516	2,784,708,257
Tổng cộng	276,169,587,936	137,098,876,682

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	314,782,187	49,663,881
Phải thu - Lãi tiền gửi	759,958,333	1,592,881,945
Phải thu khác - ARICO	10,025,286,919	6,934,203,774
Phải thu khác	2,907,123,461	504,398,719
Tổng cộng	14,007,150,900	9,081,148,319

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6,070,225,303	4,850,990,002
Nguyên vật liệu tồn kho	4,630,708,803	7,870,051,761
Chi phí công trình dở dang	104,571,235,138	109,968,596,046
Thành phẩm tồn kho	18,799,440	11,256,359
	115,290,968,684	122,700,894,168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(294,567,032)	(430,081,398)
Giá trị thuần	114,996,401,652	122,270,812,770

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(430,081,398)	(1,611,064,676)
Tăng dự phòng	(80,275,180)	-
Hoàn nhập	215,789,546	1,180,983,278
Số dư cuối kỳ	(294,567,032)	(430,081,398)

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	47,548,430	47,548,430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216,596,293	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng cộng	264,144,723	47,548,430

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B09-DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	13,715,444,867	4,360,590,639	9,624,472,258	2,078,968,150	1,265,587,405	31,045,063,319
Mua trong năm	-	-	823,400,000	293,708,273	-	1,117,108,273
Chuyển sang CCDC (*)	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(346,381,562)	(44,657,912)	-	(75,030,755)	-	(466,070,229)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	13,369,063,305	4,315,932,727	10,447,872,258	2,297,645,668	1,265,587,405	31,696,101,363

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	8,418,634,411	3,454,135,625	4,635,692,919	1,635,072,018	1,044,262,677	19,187,797,650
Khấu hao trong năm	507,005,145	363,801,443	946,045,856	257,944,854	73,774,908	2,148,572,206
Chuyển sang CCDC (*)	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(346,381,562)	(44,657,912)	-	(75,030,755)	-	(466,070,229)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8,579,257,994	3,773,279,156	5,581,738,775	1,817,986,117	1,118,037,585	20,870,299,627

Giá trị còn lại

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	5,296,810,456	906,455,014	4,988,779,339	443,896,132	221,324,728	11,857,265,669
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4,789,805,311	542,653,571	4,866,133,483	479,659,551	147,549,820	10,825,801,736

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,606,888,713 2,958,213,944 1,733,852,933 1,563,808,369 380,288,598 10,243,052,557

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

829,595,070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	4,161,384,720	502,509,000	111,387,753	4,775,281,473
Tăng trong kỳ		106,500,000		106,500,000
Chuyển sang CCDC				-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4,161,384,720	609,009,000	111,387,753	4,881,781,473
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	502,509,000	94,679,632	597,188,632
Khấu hao trong năm		2,958,333	5,569,392	8,527,725
Chuyển sang CCDC				-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	505,467,333	100,249,024	605,716,357
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	4,161,384,720	-	16,708,121	4,178,092,841
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4,161,384,720	103,541,667	11,138,729	4,276,065,116

(*) Quyền sử dụng 3.825m2 đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số dư đầu năm	133,817,881	-
Tăng trong kỳ	6,413,607	133,817,881
Chuyển sang TSCĐ	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	140,231,488	133,817,881

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	
		31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (Aricec)	100%	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty CP Xây Lắp Thừa Thiên Huế	36%	51,392,880,000	-
Tổng cộng		121,392,880,000	70,000,000,000

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí trả trước thuê đất	-	-
Công cụ, dụng cụ	530,826,855	514,322,736
Khác	1,863,480,200	2,916,992,267
Số dư cuối kỳ	2,394,307,055	3,431,315,003

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1,777,158,620	517,059,288
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(347,599,136)	1,260,099,333
Số dư cuối kỳ/ năm	1,429,559,484	1,777,158,621

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	179,031,962,140	58,753,531,472
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	179,031,962,140	58,753,531,472
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	117,739,075,482	34,147,767,345
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	61,292,886,658	24,605,764,127

14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bên thứ ba	53,003,870,500	49,741,361,295
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	-	-
Tổng cộng	53,003,870,500	49,741,361,295

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	14,896,187,412	167,619,145
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,165,809,126	4,112,415,904
Thuế thu nhập cá nhân	653,056,208	195,036,147
Tổng cộng	17,715,052,746	4,475,071,196

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	45,346,489,614	9,505,619,029
Chi phí lãi vay	65,888,717	34,438,993
Chi phí hoạt động khác	1,194,581,456	1,362,384,949
Tổng cộng	46,606,959,787	10,902,442,971

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	541,387,700	450,268,000
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	537,289,596	711,751,768
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Tạm ứng	194,208,476	142,069,263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,327,877,094	1,533,110,239
Tổng cộng	2,691,443,041	2,927,879,445

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	5,007,142,887	2,059,322,090
Trích lập quỹ	8,697,477,647	9,055,608,349
Sử dụng quỹ	(8,056,862,950)	(6,107,787,552)
Tổng cộng	5,647,757,584	5,007,142,887

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	22,294,008,794	8,132,046,000	27,461,388,325	291,167,183,091
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	37,390,361,891	37,390,361,891
Tăng vốn trong kỳ	81,222,460,000	(81,222,460,000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14,916,292,000)	(14,916,292,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(14,142,316,343)	(9,055,608,349)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(98,000,000)	-	-	-	(98,000,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15,914,682,771	36,601,817,229	-	-	-	52,516,500,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	162,542,920,000	123,423,405,031	(268,085,059)	27,380,716,788	8,132,046,000	35,793,141,873	357,004,144,633
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	162,542,920,000	123,423,405,031	(268,085,059)	27,380,716,788	8,132,046,000	35,793,141,873	357,004,144,633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	40,087,759,038	40,087,759,038
Tăng vốn trong kỳ	81,206,240,000	(81,206,240,000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(32,482,503,000)	(32,482,503,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	1,850,553,298	1,869,518,095	(12,417,549,040)	(8,697,477,647)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15,934,000)	-	-	-	(15,934,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	243,749,160,000	42,217,165,031	(284,019,059)	29,231,270,086	10,001,564,095	30,980,848,871	355,895,989,024

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 19).

(b) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	CP phổ thông	CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24,374,916	16,254,292
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24,374,916	16,254,292
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13,040)	(9,800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,361,876	16,244,492

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	3,114,000	12.78%	1,038,000	6.39%
Cổ phần của các đối tượng khác	21,247,876	87.17%	15,206,492	93.55%
Cổ phiếu quỹ	13,040	0.05%	9,800	0.06%
Cộng	24,374,916	100.00%	16,254,292	100.00%

21 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	786,020,189	944,373,331	1,201,940,414	1,686,196,590
Doanh thu công trình	282,727,512,692	106,300,537,884	586,919,310,231	462,264,997,831
Doanh thu cho thuê	706,600,000	426,000,000	2,320,600,000	915,636,364
Cộng doanh thu	284,220,132,881	107,670,911,215	590,441,850,645	464,866,830,785
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	(932,258,539)	-	(2,270,108,548)	-
Doanh thu thuần	283,287,874,342	107,670,911,215	588,171,742,097	464,866,830,785

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,619,188,341	5,466,091,814	15,595,449,559	22,178,531,658
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	539,953,193	-	625,577,892	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,541,973,800	35,975,000	7,095,549,800	70,609,800
Lợi nhuận được chia từ Arico	10,095,286,919	5,860,506,216	13,512,852,555	9,287,706,888
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12,440,474	25,574,264	30,961,919	107,357,565
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,944,293	-	2,944,293	-
Tổng cộng	16,811,787,020	11,388,147,294	36,863,336,018	31,644,205,911

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,534,144,335	2,032,793,733	2,132,475,244	2,738,823,276
Giá vốn hợp đồng công trình	245,116,089,566	76,416,894,348	503,728,670,099	388,519,301,547
Giá vốn cho thuê	103,975,000	105,963,636	426,726,991	105,963,636
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(215,689,859)	(724,399,898)	(215,789,546)	(1,180,983,278)
Tổng cộng	246,538,519,042	77,831,251,819	506,072,082,788	390,183,105,181

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,950,521,239	909,811,952	6,005,678,576	5,557,913,151
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	2,249,265,363	-	2,326,257,165	1,364,467,428
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(1,047,996,714)	3,679,348	(605,822,389)	(1,278,151,448)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228,316,122	78,355,716	327,607,955	457,458,218
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,653,184	12,933,945	18,653,184	12,933,945
Chi phí tài chính khác	-	-	1,329,797	628,728
Tổng cộng	3,398,759,194	1,004,780,961	8,073,704,288	6,115,250,022

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	16,267,459,199	12,178,450,363	43,532,200,781	30,234,255,488
Chi phí nguyên vật liệu	469,734,935	417,099,486	1,665,185,563	1,402,185,182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366,868,852	372,654,347	1,369,340,207	1,490,019,712
Phí, lệ phí	51,705,037	12,738,005	138,946,913	75,876,148
Chi phí dự phòng	6,583,821,700	906,676,331	1,963,110,113	7,213,954,803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,272,445,998	6,857,560,639	9,518,989,194	5,494,949,161
Chi phí bằng tiền khác	3,042,362,889	3,050,296,150	5,960,426,520	7,843,831,805
Tổng cộng	30,054,398,610	23,795,475,321	64,148,199,291	53,755,072,299

25 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất theo quy định hiện hành trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Tại ARICO: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,165,809,126	4,214,619,328	6,271,083,897	11,387,086,586
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(235,208,362)	(1,110,222,354)	347,599,136	(1,260,099,333)
Cộng chi phí thuế TNDN	1,930,600,764	3,104,396,974	6,618,683,033	10,126,987,253

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan****(i) Các giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
			Lũy kế kỳ này VNĐ	Lũy kế kỳ trước VNĐ
Công ty Arico	Công ty con	Lợi nhuận được chia	13,512,852,555	9,287,706,888
		Chi phí chi hộ	852,934,631	340,471,208
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	3,298,459,468	1,826,702,012
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	103,737,805,078	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	12,273,686,250	-

ii) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 4/2014 VNĐ	Quý 4/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	204,000,000	224,000,000	851,000,000	846,000,000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1,460,731,334	1,491,128,420	9,217,724,291	5,721,364,164
Tổng cộng	1,664,731,334	1,715,128,420	10,068,724,291	6,567,364,164

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư tại ngày	
			31/12/2014	31/12/2013
			VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng				
Công ty Arico	Công ty con	Chi phí chi hộ	759,573,799	19,973,537
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	13,501,054,875	2,764,734,720
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	85,601,997,842	
Cộng			99,862,626,516	2,784,708,257
Các khoản phải thu khác				
Công ty Arico	Công ty con	Lợi nhuận được chia	10,025,286,919	6,934,203,774
Tài sản dài hạn khác				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	886,545,840	886,545,840

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hường

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước